



反義語を覚えよう。とくに単音節の反義語は、单なる反対・対立関係を超え、むしろ極めて強い連想関係をもつ。たとえば“单” dān に対する“双” shuāng, “土” tǔ に対する“洋” yáng など、中国語の表現の中で、よくセットで使われたり、強く意識されたりするものだ。

爱 ai	↔	恨 hèn
褒 bāo	↔	贬 biǎn
饱 bǎo	↔	饿 è
悲 bēi	↔	喜 xǐ
本 běn	↔	末 mò
宾 bīn	↔	主 zhǔ
彼 bǐ	↔	此 cǐ
表 biǎo	↔	里 lǐ
差 chà	↔	好 hǎo
雌 cí	↔	雄 xióng
出 chū	↔	入 rù, 进 jìn
存 cún	↔	亡 wáng
单 dān	↔	双 shuāng
得 dé	↔	失 shī
点 diǎn	↔	面 miàn
对 duì	↔	错 cuò
动 dòng	↔	静 jìng
恶 è	↔	善 shàn
恩 ēn	↔	仇 chóu
干 gān	↔	湿 shī
甘 gān	↔	苦 kǔ
公 gōng	↔	私 sī
古 gǔ	↔	今 jīn
贵 guì	↔	贱 jiàn
好 hǎo	↔	坏 huài
好 hào	↔	恶 wù
黑 hēi	↔	白 bái
横 héng	↔	竖 shù, 直 zhí

呼 hū	↔	吸 xī
祸 huò	↔	福 fú
吉 jí	↔	凶 xiōng
借 jiè	↔	还 huán
进 jìn	↔	退 tuì
开 kāi	↔	关 guān
哭 kū	↔	笑 xiào
苦 kǔ	↔	乐 lè
		去 qù,
来 lái	↔	回 huí, 往 wǎng
老 lǎo	↔	新 xīn
老 lǎo	↔	少 shǎo, 幼 yòu
里 lǐ	↔	外 wài
利 lì	↔	害 hài, 弊 bì
利 lì	↔	钝 dùn
买 mǎi	↔	卖 mài
忙 máng	↔	闲 xián
美 měi	↔	丑 chǒu
明 míng	↔	暗 àn
难 nán	↔	易 yì
男 nán	↔	女 nǚ
内 nèi	↔	外 wài
浓 nóng	↔	淡 dàn
前 qián	↔	后 hòu
日 rì	↔	夜 yè

上 shàng	↔	下 xià
生 shēng	↔	熟 shú
胜 shèng	↔	负 fù, 败 bài
始 shǐ	↔	终 zhōng
是 shì	↔	非 fēi
死 sǐ	↔	活 huó
同 tóng	↔	异 yì
头 tóu	↔	尾 wěi
土 tǔ	↔	洋 yáng
推 tuī	↔	拉 lā
吞 tūn	↔	吐 tǔ
文 wén	↔	武 wǔ
无 wú	↔	有 yǒu
先 xiān	↔	后 hòu
咸 xián	↔	淡 dàn
香 xiāng	↔	臭 chòu
醒 xǐng	↔	睡 shuì
虚 xū	↔	实 shí
雅 yǎ	↔	俗 sú
仰 yǎng	↔	俯 fǔ
阴 yīn	↔	阳 yáng
优 yōu	↔	劣 liè
朝 zhāo	↔	夕 xī
真 zhēn	↔	假 jiǎ
正 zhèng	↔	反 fǎn
主 zhǔ	↔	次 cì
昼 zhòu	↔	夜 yè
左 zuǒ	↔	右 yòu